

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BẢO HỘ TÀI SẢN TRÍ TUỆ CHO NÔNG SẢN TỈNH HÀ GIANG

Trần Việt Hùng

Cục trưởng - Cục Sở hữu Trí tuệ

1. Giới thiệu

Nông sản là mặt hàng chủ lực, để góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp Việt Nam trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế. Trong điều kiện hội nhập, thì một trong những nội dung mà chúng ta cần quan tâm là thực hiện việc xây dựng, đăng ký, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ của hàng hóa nông sản, đặc biệt là đối với các đặc sản. Xuất phát từ chất lượng đặc thù và các tính chất mang đặc trưng văn hóa, lịch sử của vùng, miền nên các sản phẩm đặc sản thường được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ dưới các hình thức: chỉ dẫn địa lý (CDDL), nhãn hiệu tập thể (NHTT), nhãn hiệu chứng nhận (NHCN).

Theo thống kê của Cục Sở hữu trí tuệ năm 2010, Việt Nam có đến 933 sản phẩm, dịch vụ đặc thù gắn với 721 địa danh, trong đó theo số liệu thống kê của Sở KH-CN Hà Giang, tỉnh có 6 sản phẩm gắn với 6 địa danh (*Chè Cao Bồ, Cam sành Hà Giang, Chè Shan tuyết Phìn Hồ, Chè Shan tuyết Thượng Sơn, Gạo Yên Minh, Xoài Yên Minh*). Cho đến nay đã có 3 sản phẩm được đăng ký bảo hộ là, cam sành Hà Giang được bảo hộ dưới hình thức nhãn hiệu tập thể và gạo Yên Minh, xoài Yên Minh được bảo hộ dưới hình thức nhãn hiệu.

Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội nói chung và đáp ứng chủ trương phát triển nền nông lâm nghiệp hàng hóa giàu tính cạnh tranh, Hà Giang cần có nhiều sản phẩm đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ hơn nữa, ngoài mục tiêu bảo hộ, còn giúp quảng bá sản phẩm và hình ảnh của Hà Giang ra thị trường trong nước và thế giới.

Báo cáo trình bày ngắn gọn một số thông tin liên quan đến đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với các đặc sản, việc lựa chọn hình thức bảo hộ phù hợp cũng như giới thiệu một số kinh nghiệm xây dựng, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ cho đặc sản ở một số địa phương để các doanh nghiệp và cá nhân của tỉnh quan tâm thực hiện.

2. Quyền sở hữu và quyền nộp đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận và chỉ dẫn địa lý

- *Chủ sở hữu*

- Chủ sở hữu nhãn hiệu tập thể: là tổ chức tập thể được Cục Sở hữu trí tuệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký NHTT, tổ chức tập thể cho phép các thành viên được sử dụng NHTT theo quy chế sử dụng;

- Chủ sở hữu nhãn hiệu chứng nhận: là tổ chức được Cục Sở hữu trí tuệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký NHCN, tổ chức này cho phép các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh

doanh hàng hóa, dịch vụ được sử dụng NHCN cho hàng hóa, dịch vụ của họ nếu hàng hóa, dịch vụ đó đáp ứng các tiêu chí, đặc tính xác định trong quy chế sử dụng NHCN;

- Chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý là Nhà nước, Nhà nước trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cho tổ chức, cá nhân tiến hành việc sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý tại địa phương tương ứng và đưa sản phẩm đó ra thị trường.

- *Quyền nộp đơn đăng ký*

- Quyền nộp đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể thuộc về tổ chức tập thể được thành lập hợp pháp, trong đó các thành viên sử dụng nhãn hiệu tập thể theo quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể; đối với dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hoá, dịch vụ, tổ chức có quyền đăng ký là tổ chức tập thể của các tổ chức, cá nhân tiến hành sản xuất, kinh doanh tại địa phương đó.

- Quyền nộp đơn đăng ký nhãn hiệu chứng nhận thuộc về tổ chức có chức năng kiểm soát, chứng nhận chất lượng, đặc tính, nguồn gốc hoặc tiêu chí khác liên quan đến hàng hoá, dịch vụ với điều kiện không tiến hành sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đó.

- Quyền nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý của Việt Nam thuộc về:

+ Nhà nước;

+ Tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tổ chức tập thể đại diện cho các tổ chức, cá nhân đó hoặc cơ quan quản lý hành chính địa phương nơi có chỉ dẫn địa lý được Nhà nước cho phép.

3. Các hình thức đăng ký bảo hộ: nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận hay chỉ dẫn địa lý

3.1. Bảo hộ dưới hình thức nhãn hiệu tập thể

3.1.1. Điều kiện áp dụng

(i) Về sản phẩm mang nhãn hiệu

- Có thị trường, có tiềm năng phát triển;

- Có nhiều nhà sản xuất, kinh doanh trong cùng một khu vực với chất lượng, nhãn hiệu, mẫu mã khác nhau và chưa được kiểm soát;

- Danh tiếng, uy tín của sản phẩm có nguy cơ sụt giảm; có tình trạng hàng giả, hàng nhái,...

(ii) Về các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm

- Nhận thức được sự cần thiết phải giữ gìn uy tín chất lượng sản phẩm từ địa phương mình;

- Tự nguyện tham gia cùng xây dựng nhãn hiệu chung cho loại sản phẩm bảo đảm các đặc tính nhất định (nguồn gốc, tiêu chuẩn/yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng...);

- Đóng góp kinh phí để cùng nhau xây dựng và phát triển nhãn hiệu chung.

(iii) Về chính quyền địa phương

- Có chủ trương phát triển sản phẩm và sẵn sàng hỗ trợ về chuyên môn, kinh phí cho việc xây dựng và phát triển nhãn hiệu;

- Hướng dẫn, hỗ trợ thành lập tổ chức tập thể và tiến hành thủ tục đăng ký, quản lý nhãn hiệu tập thể.

3.1.2 Đánh giá

(i) Ưu điểm

- Công việc chuẩn bị các điều kiện để thực hiện không phức tạp, tốn kém và phụ thuộc nhiều vào các đơn vị chuyên môn như hình thức bảo hộ chỉ dẫn địa lý.

- Thời gian đòi hỏi ngắn hơn.

- Việc quản lý chủ yếu do tập thể là chủ nhãn hiệu thực hiện, cơ quan quản lý nhà nước không phải tham gia nhiều vào công tác quản lý nhãn hiệu sau khi được đăng ký.

(ii) Nhược điểm

- Chất lượng và các yêu cầu khác đối với sản phẩm mang nhãn hiệu do tập thể thống nhất và áp dụng, có thể không thể hiện đúng chất lượng đặc thù của sản phẩm.

- Lượng người sử dụng hạn chế, ảnh hưởng tới khả năng đăng ký và sử dụng chỉ dẫn địa lý.

3.2. Bảo hộ địa danh dưới hình thức nhãn hiệu chứng nhận

3.2.1. Điều kiện áp dụng

(i) Về sản phẩm

- Có thị trường, tiềm năng phát triển;
- Có nhiều nhà sản xuất, kinh doanh trong cùng một khu vực với chất lượng, nhãn hiệu, mẫu mã khác nhau và chưa được kiểm soát;
- Danh tiếng, uy tín của sản phẩm giảm; có tình trạng hàng giả, hàng nhái...

(ii) Về các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm

- Chưa nhận thức được sự cần thiết phải giữ gìn uy tín chất lượng sản phẩm từ địa phương mình;

- Khó khăn trong việc tập hợp các nhà sản xuất cùng tình nguyện xây dựng nhãn hiệu chung cho loại sản phẩm nhất định bảo đảm các tiêu chuẩn/yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng...;

- Khó khăn trong việc huy động kinh phí để cùng nhau xây dựng và phát triển nhãn hiệu chung.

(iii) Về chính quyền địa phương

- Có chủ trương phát triển sản phẩm và sẵn sàng hỗ trợ về chuyên môn, kinh phí cho việc xây dựng và phát triển nhãn hiệu;

- Cho phép hoặc thành lập các tổ chức có đủ điều kiện để đăng ký và quản lý nhãn hiệu chứng nhận đặc tính nhất định (về nguồn gốc địa lý, chất lượng...) của sản phẩm.

3.2.2. Đánh giá

(i) Ưu điểm

- Công việc chuẩn bị các điều kiện để thực hiện không phức tạp, tốn kém và không phụ thuộc nhiều vào các đơn vị chuyên môn như hình thức bảo hộ nhãn hiệu tập thể và chỉ dẫn địa lý;

- Thời gian đòi hỏi ngắn hơn so với chỉ dẫn địa lý;

- Có thể quản lý được nguồn gốc, chất lượng sản phẩm thông qua việc kiểm soát việc sử dụng nhãn hiệu và kiểm tra các đặc tính của sản phẩm mang nhãn hiệu.

(ii) Nhược điểm

- Chất lượng và các yêu cầu khác đối với sản phẩm mang nhãn hiệu do chủ nhãn hiệu chứng nhận đặt ra và áp dụng, có thể không thể hiện đúng chất lượng đặc thù của sản phẩm của địa phương;

- Việc kiểm soát, chứng nhận đặc tính của sản phẩm không được tổ chức thực hiện đồng bộ từ khâu sản xuất đến đưa sản phẩm ra thị trường;

- Việc xác nhận các đặc tính và chất lượng của sản phẩm chỉ dựa trên kết quả đánh giá xác suất các đặc tính và chất lượng sản phẩm.

3.3. Bảo hộ địa danh dưới hình thức chỉ dẫn địa lý

3.3.1. Điều kiện áp dụng

(i) Về sản phẩm

- Sản phẩm có danh tiếng hoặc chất lượng đặc thù do các điều kiện tự nhiên, con người vùng sản xuất mang lại;

- Ngành sản xuất sản phẩm có truyền thống lâu đời, có nguy cơ bị mai một và cần duy trì và phát triển;

- Có thị trường, tiềm năng phát triển;

- Có nhiều nhà sản xuất, kinh doanh trong cùng một khu vực với chất lượng, nhãn hiệu, mẫu mã khác nhau và chưa được kiểm soát;

- Danh tiếng, uy tín của sản phẩm giảm; có tình trạng hàng giả, hàng nhái...

(ii) Về các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm

- Nhận thức được sự cần thiết phải giữ gìn uy tín chất lượng sản phẩm từ địa phương mình;

- Có khả năng tập hợp các nhà sản xuất cùng tình nguyện xây dựng chỉ dẫn địa lý (CDĐL) cho sản phẩm của địa phương...;

- Có khả năng huy động kinh phí để cùng nhau xây dựng và phát triển CDĐL.

(iii) Về chính quyền địa phương

- Có chủ trương phát triển sản phẩm và sẵn sàng hỗ trợ về chuyên môn, kinh phí cho việc xây dựng và phát triển CDĐL;

- Đầu tư xây dựng hệ thống quản lý CDĐL từ đó quản lý chất lượng sản phẩm của các nhà sản xuất địa phương.

3.3.2. Đánh giá

(i) Ưu điểm

- Bảo đảm khả năng trao quyền sử dụng cho tất cả các đối tượng có khả năng sử dụng CDĐL.

- Tạo tiền đề cho việc quản lý chất lượng, nguồn gốc sản phẩm mang CDĐL.

- Nâng cao vai trò của các cơ quan quản lý địa phương với hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm chủ lực của địa phương.

(ii) Nhược điểm

- Công việc chuẩn bị các điều kiện để thực hiện phức tạp, tốn kém và phụ thuộc nhiều vào các đơn vị chuyên môn.

- Thời gian đòi hỏi dài hơn so với nhãn hiệu.

- Cần có sự tham gia, phối hợp của nhiều cơ quan quản lý và chuyên môn cũng như sự hợp tác tích cực của các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang CDĐL.

4. Một số mô hình mẫu về xây dựng, quản lý và phát triển nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý

Trong nội dung Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ (phê duyệt theo Quyết định số 68/2005/QĐ-TTg ngày 04/4/2005 và Quyết định số 2204/QĐ-TTg ngày

06/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ), các dự án về xây dựng, quản lý và phát triển nhãn hiệu tập thể (NHTT), nhãn hiệu chứng nhận (NHCH), CDĐL dùng cho đặc sản đã thu hút sự quan tâm của rất nhiều địa phương và đã đạt được những kết quả nhất định. Trong khuôn khổ bài viết xin giới thiệu nội dung một số dự án liên quan.

1. Dự án “Xây dựng, quản lý và phát triển nhãn hiệu tập thể Măng cụt Tân Qui cho sản phẩm măng cụt của cù lao Tân Qui, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh”

1.1. Mục tiêu

- Bảo hộ NHTT “Măng cụt Tân Qui”;
- Hỗ trợ ban đầu quảng bá NHTT, thông tin về thị trường;
- Xây dựng các công cụ quản lý và mô hình quản lý, khai thác NHTT;
- Nâng cao năng lực quản lý và thực thi quyền đối với NHTT.

1.2. Thời gian thực hiện: 24 tháng.

1.3. Kinh phí thực hiện: 537,0 triệu đồng.

1.4. Nội dung dự án

(i) Hệ thống hóa cơ sở khoa học, tiến hành điều tra, khảo sát

- Hệ thống hóa cơ sở khoa học, lý luận về quá trình xây dựng, quản lý và phát triển NHTT;

- Tổ chức điều tra, khảo sát bên trong hệ thống: điều tra về thực trạng hợp tác xã, khả năng hợp tác giữa các thành viên trong HTX; năng lực sản xuất; quy trình sản xuất, canh tác, kỹ thuật sơ chế, bao gói sản phẩm; cách thức thu mua; giá thu mua;...

- Tổ chức điều tra, khảo sát bên ngoài hệ thống: khảo sát tình hình cung - cầu; giá bán; nguồn gốc sản phẩm; bao bì, chất lượng;...

(ii) Chuẩn bị và nộp hồ sơ đăng ký bảo hộ NHTT

- Xác định chủ thể đăng ký: Hợp tác xã Tân Thành;
- Xây dựng Quy chế quản lý và sử dụng NHTT;
- Thiết kế, xây dựng nhãn hiệu;
- Lập hồ sơ đăng ký bảo hộ NHTT.

(iii) Xây dựng hệ thống các phương tiện quảng bá và kế hoạch quảng bá sản phẩm

- Thiết kế và in ấn hệ thống biểu trưng: tem nhãn, poster, bao bì, brochure,...
- Xây dựng phim truyền hình, ký sự giới thiệu sản phẩm;

- Xây dựng phương án quảng bá kết hợp du lịch miệt vườn;
- Xây dựng kế hoạch tham gia các hội chợ, triển lãm hàng nông sản.

(iv) Xây dựng mô hình quản lý NHTT

Xây dựng và củng cố bộ máy quản lý của HTX Tân Thành, xác định quyền hạn, trách nhiệm của từng bộ phận trong bộ máy và của các thành viên trong HTX.

(v) Xây dựng hệ thống các công cụ quản lý NHTT

- Xây dựng bộ tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm mang NHTT;
- Xây dựng quy chế cấp quyền và thu hồi quyền sử dụng NHTT;
- Xây dựng quy chế sử dụng tem nhãn, bao bì sản phẩm;
- Xây dựng quy chế và thủ tục xác nhận đạt chuẩn;
- Xây dựng quy chế giám sát, kiểm tra và xử lý vi phạm;
- Xây dựng quy chế kiểm soát sản phẩm không phù hợp;
- Xây dựng quy trình canh tác, thực hành nông nghiệp tốt;
- Xây dựng quy trình thu hoạch, vận chuyển; sơ chế, phân loại, bao gói sản phẩm;
- Xây dựng mẫu sổ ghi chép, phiếu theo dõi,... phục vụ kiểm soát sản xuất, kinh doanh sản phẩm.

(vi) Tổ chức đào tạo, tập huấn về mô hình quản lý; các văn bản quản lý,...

(vii) Tổ chức thử nghiệm quản lý và đánh giá hiệu quả dự án

- Lựa chọn chủ thể tham gia vận hành thử nghiệm;
- Thử nghiệm vận hành hệ thống các phương tiện quảng bá và tiến hành các hoạt động quảng bá sản phẩm;
- Thử nghiệm hoạt động quản lý thông qua thực hành các quy trình, tiến hành thủ tục cấp quyền và kiểm soát việc sử dụng NHTT, kiểm soát việc tuân thủ các quy trình, quy chế,...
- Tổng kết, đánh giá hiệu quả dự án.

2. Dự án “Xây dựng, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận Na Chi Lăng cho sản phẩm na quả của huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn”

2.1. Mục tiêu

- Tạo lập NHCN “Na Chi Lăng” cho sản phẩm na quả;

- Tổ chức và vận hành mô hình quản lý và phát triển NHCN “Na Chi Lăng” nhằm đảm bảo khả năng kiểm soát chất lượng và xúc tiến thương mại, nâng cao uy tín của sản phẩm trên thị trường..

2.2. Thời gian thực hiện: 24 tháng

2.3. Kinh phí thực hiện: 769,0 triệu đồng

2.4. Nội dung dự án

(i) *Hệ thống hóa phương pháp luận và thực tiễn về tạo lập, quản lý và phát triển NHCN*

(ii) *Tạo lập NHCN “Na Chi Lăng” cho sản phẩm na quả của huyện Chi Lăng*

- Điều tra, khảo sát thực trạng sản xuất, kinh doanh sản phẩm;

- Nghiên cứu, xác định các tiêu chí cần chứng nhận:

+ Xác định các tiêu chí cần chứng nhận cho sản phẩm na Chi Lăng (*lấy mẫu, phân tích chất lượng quả, đánh giá, xác định và lựa chọn các tiêu chí chứng nhận*);

+ Đề xuất phạm vi, diện tích trồng na có khả năng đảm bảo các chỉ tiêu chất lượng để đăng ký NHCN;

- Thiết kế logo cho sản phẩm;

- Xin phép sử dụng tên địa danh để đăng ký NHCN;

- Nghiên cứu, xây dựng Quy chế quản lý và sử dụng NHCN;

- Lập hồ sơ đăng ký bảo hộ NHCN.

(iii) *Tổ chức thực hiện quản lý NHCN*

- Giai đoạn 1: triển khai thí điểm tại xã Chi Lăng và thị trấn Chi Lăng

+ Xác định các cơ quan tham gia thực hiện các nội dung quản lý để xây dựng hệ thống tổ chức quản lý NHCN;

+ Xây dựng hệ thống các văn bản phục vụ quản lý (Quy trình kỹ thuật canh tác, thu hái, bảo quản; Quy trình cấp và thu hồi quyền sử dụng NHCN; Quy trình cấp và sử dụng tem nhãn; Quy chế kiểm soát chất lượng sản phẩm);

+ Tổ chức đào tạo, tập huấn về mô hình quản lý, các văn bản liên quan;

+ Hướng dẫn nội dung và kỹ năng quản lý cho cán bộ của tổ chức quản lý;

+ Lập hệ thống sổ sách theo dõi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm;

+ Triển khai các hoạt động quản lý, kiểm soát chất lượng sản phẩm.

- Giai đoạn 2: triển khai tại các xã còn lại của huyện Chi Lăng.

- + Tổng kết giai đoạn thực hiện thí điểm;
- + Tổ chức cho các xã còn lại tham quan, học tập tại các nơi đã thực hiện thí điểm;
- + Nhân rộng phạm vi quản lý tại các xã còn lại.

(iv) Hỗ trợ phát triển thị trường

- Xây dựng hệ thống các phương tiện quảng bá sản phẩm: tem nhãn, bao bì, thùng đóng gói, tờ rơi, poster, gian hàng mẫu,...
- Xây dựng kế hoạch sản xuất sản phẩm giai đoạn 2010-2015;
- Nghiên cứu, lựa chọn kênh hàng;
- Thử nghiệm bán sản phẩm thông qua tham gia hội chợ, phân phối qua các siêu thị, cửa hàng bán lẻ,... Theo dõi, thu thập và phân tích thông tin phản hồi để điều chỉnh và nâng cao hiệu quả tiêu thụ sản phẩm;
- Tiến hành quảng bá sản phẩm trên các phương tiện thông tin, các kênh hàng trực tuyến,...

(v) Tổng kết dự án.

3. Dự án “Xây dựng chỉ dẫn địa lý Lục Ngạn cho sản phẩm vải thiều của tỉnh Bắc Giang”

3.1. Mục tiêu:

Xây dựng chỉ dẫn địa lý “Lục Ngạn” cho sản phẩm vải thiều được trồng ở huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang

3.2. Thời gian thực hiện: 13 tháng

3.3. Kinh phí thực hiện: 1.010,0 triệu đồng

3.4. Nội dung dự án

- (i) Điều tra, khảo sát về vùng sản xuất; kỹ thuật canh tác, thu hái sản phẩm; ...*
- (ii) Xây dựng cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc xây dựng CDDL*
 - Khảo sát, xây dựng kế hoạch triển khai;
 - Phân tích các yếu tố đặc thù về điều kiện tự nhiên (thủy văn, khí tượng, địa hình, đất đai), xác định yếu tố có tính chất quyết định đến đặc thù của sản phẩm;
 - Phân tích yếu tố đặc thù của vải Lục Ngạn, lấy mẫu vải Lục Ngạn và một số giống vải tại miền bắc để làm căn cứ so sánh;

- Phân tích mối quan hệ tương quan các đặc thù chất lượng của sản phẩm với đặc thù về điều kiện tự nhiên, con người (*kỹ thuật canh tác, chăm bón...*);

- Xây dựng bản đồ vùng lãnh thổ tương ứng với chỉ dẫn địa lý.

(iii) *Lập hồ sơ đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý*

(iv) *Xây dựng và sản xuất thử nghiệm hệ thống tem nhãn, bao bì sản phẩm và các phương tiện quảng bá sản phẩm.*

(v) *Tổng kết dự án.*

4. Dự án “Quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý Lục Ngạn cho sản phẩm vải thiều của tỉnh Bắc Giang”

4.1. Mục tiêu:

Thiết lập và vận hành hệ thống tổ chức, quản lý chất lượng và thương mại nhằm phát triển chỉ dẫn địa lý “Lục Ngạn” cho sản phẩm vải thiều của tỉnh Bắc Giang

4.2. Thời gian thực hiện: 18 tháng

4.3. Kinh phí thực hiện: 1.198,88 triệu đồng

4.4. Nội dung dự án

Triển khai thí điểm việc quản lý và phát triển CDĐL tại các xã Hồng Giang, Giáp Sơn, Tân Quang, Trù Hựu, Thanh Hải

(i) *Xây dựng mô hình tổ chức quản lý CDĐL*

- Xác định các cơ quan tham gia vào hệ thống tổ chức quản lý CDĐL;

- Xây dựng phương án tổ chức hệ thống quản lý nội bộ;

- Xây dựng phương án tổ chức hệ thống quản lý từ bên ngoài.

(ii) *Xây dựng hệ thống các văn bản làm cơ sở cho hoạt động quản lý CDĐL*

- Xây dựng Quy chế quản lý CDĐL;

- Quy định về tổ chức và hoạt động của hệ thống quản lý CDĐL;

- Quy trình đánh giá, trao quyền sử dụng CDĐL;

- Quy trình canh tác, chế biến, bảo quản sản phẩm mang CDĐL;

- Quy trình kiểm soát chất lượng sản phẩm;

- Quy định về tem nhãn, đóng gói, các hình thức sử dụng CDĐL;

- Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng CDĐL và hồ sơ tự theo dõi, kiểm tra, quản lý việc sử dụng CDĐL.

(iii) *Xây dựng các phương tiện và phương án khai thác thương mại, phát triển giá trị CDĐL*

- Nghiên cứu, đánh giá tổng quan về thị trường, nhu cầu thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm,...

- Xây dựng phương án khai thác thương mại và phát triển giá trị CDĐL.

(iv) *Triển khai thí điểm mô hình quản lý*

- Lựa chọn vùng triển khai thí điểm;

- Đào tạo, tập huấn, hướng dẫn cho các chủ thể sử dụng CDĐL;

- Hỗ trợ vận hành hệ thống quản lý nội bộ;

- Hỗ trợ vận hành hệ thống quản lý CDĐL từ bên ngoài;

- Triển khai thí điểm hoạt động thương mại và quảng bá sản phẩm.

(v) *Hiệu chỉnh và hoàn thiện mô hình tổ chức quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý.*

5. Kết luận và kiến nghị

Qua nghiên cứu cũng như trách nhiệm của cơ quan quản lý Nhà nước, bài viết đưa ra một số kết luận và kiến nghị sau:

Việc lựa chọn hình thức bảo hộ nào (*nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận hay chỉ dẫn địa lý*) là thích hợp nhất với sản phẩm tùy thuộc vào việc đánh giá các yếu tố, các điều kiện áp dụng từng hình thức với điều kiện thực tế của địa phương.

Trong thời gian qua, để thực hiện chính sách chung về bảo hộ sở hữu trí tuệ của Nhà nước, Cục Sở hữu trí tuệ đã thực hiện hoặc hỗ trợ thực hiện các dự án và hoạt động nhằm hỗ trợ các địa phương xây dựng, đăng ký, quản lý và phát triển nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm chiến lược, các đặc sản có tiềm năng xuất khẩu và đã đạt được các kết quả ban đầu là một số đáng kể nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý cho nông sản đã được đăng ký và quản lý.

Hà Giang - một tỉnh có nhiều sản phẩm nông lâm sản độc đáo, cũng như một số sản phẩm tiểu thủ công truyền thống gắn liền với văn hóa đặc sắc của vùng cao, cần phối hợp với các nhà khoa học để làm nổi bật các giá trị thương hiệu hàng hóa và cần bảo hộ sở hữu trí tuệ, làm gia tăng chất lượng sản phẩm cũng như tính cạnh tranh của sản phẩm. Trong thời gian tới, Cục Sở hữu trí tuệ, trong phạm vi khả năng của mình, sẵn sàng phối hợp với các tổ chức, cá nhân, các cơ quan ban ngành ở Hà Giang để xây dựng và triển khai các hoạt động hỗ trợ đăng ký và phát triển nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận hoặc chỉ dẫn địa lý dùng cho các đặc sản của tỉnh Hà Giang.